TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **09**/2018/HC-ST
Ngày 22-10 -2018
"V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Xuân Dũng;

Ông Nguyễn Hữu On.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Vinh – Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Việt - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 34/2017/TLST-HC ngày 04 tháng 5 năm 2017 về *"khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2018/QĐXXST-HC ngày 04 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:*

Vợ chồng Ông Phạm Văn Đ - sinh năm 1965; bà Bùi Thị S – sinh năm 1969; cư trú tại: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị S: Ông Phạm Văn Đ (chồng bà S, theo văn bản ủy quyền ngày 05/6/2017).

- *Người bị kiện:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên;

Địa chỉ trụ sở: Số 07 Độc Lập, Tp T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt không có lý do.

3. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T, tỉnh Phú Yên.

Cùng địa chỉ trụ sở: Quốc lộ 1A, TT C, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T: Ông Phạm Ngọc T – Phó Chủ tịch UBND, theo văn bản ủy quyền ngày 11/10/2018. Vắng mặt không có lý do.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; trụ sở: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt người đại diện hợp pháp không có lý do.

2. Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên; trụ sở: Số 73 Phạm Ngọc Thạch, Tp T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt người đại diện hợp pháp không có lý do.

3. Ông Phạm T – sinh năm 1958 (đã chết ngày 25/12/2017); Nơi cư trú: Thôn M1, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm T: Không có.

4. Ông Phạm Thanh T; HKTT: Thôn M2, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt không có lý do.

5. Bà Phạm Thị N; nơi cư trú: Thôn M1, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt không có lý do.

6. Bà Phạm Thị D; HKTT: Thôn M1, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt không có lý do.

7. Ông Phạm Văn T1; HKTT: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt không có lý do.

8. Bà Phạm Thị T; KHTT: Thôn M1, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt không có lý do.

9. Ông Phạm Văn T2; HKTT: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt không có lý do.

10. Công ty TNHH tư vấn khảo sát thiết kế M; trụ sở: đường H, Tp T, Phú Yên. Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Thực hiện dự án xây dựng mở rộng Quốc lộ 1A, ngày 15/5/2014, UBND huyện T ban hành quyết định số 527/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho 20 hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất đoạn qua xã A huyện T, trong đó có gia đình ông Phạm Văn Đ. Ngày 28/10/2015, UBND huyện T ban hành quyết định thu hồi đất số 245/QĐ-UBND, thu hồi diện tích 290,9m^2 đất được xác định theo hồ sơ kỹ thuật là thửa số 122 tờ bản đồ 5B bản đồ trích đo chỉnh lý địa chính 01/2014(cũ là thửa 274, tờ bản đồ 8 bản đồ 299). Không đồng ý với các quyết định trên, ngày 29/2/2016, ông Đ khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện T. Ngày 27/6/2016, Chủ tịch UBND huyện T ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số 852/QĐ-UBND không công nhận nội dung khiếu nại của ông Đ. Ngày 21/7/2016, ông Đ tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh

Phú Yên. Ngày 04/10/2016, Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số 2357/QĐ-UBND không công nhận nội dung khiếu nại, công nhận quyết định giải quyết khiếu nại của chủ tịch UBND huyện T.

Ngày 10/4/2017, ông Phạm Văn Đ có đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/6/2017 và ngày 18/9/2015 yêu cầu hủy các quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường về đất và giải quyết khiếu nại; buộc UBND huyện T bồi thường 361,3269m^2 đất vườn liền kề đất ở bị thu hồi theo loại theo bảng giá các loại đất trên địa bản tỉnh Phú Yên 5 năm (2015-2019), vì cho rằng: Đất bị thu hồi có nguồn gốc của cha mẹ ông tạo lập, có nhà ở và vườn cây lâu năm trên đất từ trước năm 1980, bản đồ 299 thể hiện tại thửa 274, diện tích 1.735m^2 loại đất TC (thổ cư). Sau khi cha mẹ ông mất thì ông được thừa hưởng một phần đất trong tổng diện tích trên. Năm 1999, Nhà nước mở rộng quốc lộ 1A có thu hồi của ông một phần đất nhưng không bồi thường, thời điểm này bà Phạm Thị N đứng tên kê khai. Năm 2014, Nhà nước tiếp tục mở rộng quốc lộ và thu hồi của ông diện tích 361,3269m^2 đất nhưng quyết định thu hồi 290,9m^2 loại đất LUK xen lẫn khu dân dân cư, đồng thời chưa bồi thường 136,97m^2, gồm 70,4296m^2 đất còn thiếu và 66,36m^2 đất mà UBND huyện T trừ ra vì cho rằng đã thu hồi và bồi thương theo dự án ADB3 năm 1999 là trái pháp luật, sai về diện tích và loại đất.

Tại văn bản phản hồi ý kiến số 803/UBND ngày 21/6/2017, UBND huyện T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ, đề nghị giữ nguyên các quyết định của UBND huyện T và Chủ tịch UBND huyện T vì: Theo bản đồ địa chính đo năm 2012, tờ bản đồ 25 thể hiện người đứng tên kê khai thửa đất bị thu hồi là Phạm Thị N, loại đất LUK. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 44 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 thì yêu cầu bồi thường loại đất vườn liền kề đất ở là không có cơ sở. Về việc ông Đ cho rằng đo đạt không chính xác cũng không có cơ sở. Đối với yêu cầu bồi thường bổ sung 66,37m^2 đất đã thu hồi theo dự án ADB3 năm 1999 thì Trung tâm phát triển quỹ đất đã đo đạt khấu trừ 66,37m^2 vào diện tích đất thu hồi năm 2014 nên không bồi thường. UBND huyện đã tiến hành đúng trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại quy định, khiếu nại của ông Đ không có cơ sở để công nhận.

Tại văn bản trình bày ý kiến số 3118/UBND-NC ngày 12/6/2017, Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ vì: Diện tích đất ông Đ khiếu nại nằm trong thửa 274, tờ bản đồ 8, diện tích 1.735m^2 đo đạt năm 1995. Năm 2010, qua đo đạt lập bản đồ địa chính thì thửa 274 được tách thành 3 thửa riêng biệt, trong đó ông Đ sử dụng thửa 534, diện tích 1.020m^2, hiện trạng sử dụng hộ ông Đ chỉ trồng cây ăn trái và hoa màu, không có nhà, công trình trên đất. Căn cứ điểm a Điều 3 quyết định 315/2006/QĐ-UBND ngày 16/02/2006 của UBND tỉnh Phú Yên thì xác định diện tích đất ông Đ khiếu nại là đất vườn liền kề đất ở. Đối với yêu cầu bồi thường bổ sung 66,37m^2 đất thì năm 1999 thực hiện dự án ADB3 đã thu hồi 354,2m^2 trong đó hành lang giải tỏa là 182,2m^2. Sau khi hoàn thành công trình hộ ông Đ tái lấn chiếm 66,37m^2 nên yêu cầu bồi thường bổ sung này cũng không có cơ sở. Về trình tự thủ tục xác minh

giải quyết khiếu nại lần 2 đúng quy định pháp luật pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – UBND xã A trình bày đồng ý với quan điểm của người bị kiện và bổ sung: Đất hộ ông Đ bị thu hồi và có khiếu nại hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc tách thửa là căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất; trong quá trình thu hồi, UBND xã có niêm yết công khai các thông báo theo quy định nhưng gia đình ông Đ không có khiếu nại gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Trung tâm kỹ thuật Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Phú Yên trình bày ý kiến: Năm 2009, sở TN và MT tỉnh giao trung tâm đo đạt theo hiện trạng đất tại UBND xã A để lập bản đồ địa chính. Đối với khu đất gia đình ông Phạm Văn Đ thì khi tiến hành đo hiện trạng có ranh giới 3 thửa đất cụ thể nên thể hiện trên bản đồ thành 3 thửa, việc quy chủ, xác định nguồn gốc thuộc thẩm quyền quản lý của UBND xã A.

Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm Công ty TNHH tư vấn khảo sát thiết kế M, ông Phạm T (hiện đã chết), ông Phạm Thanh T, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị D, ông Phạm Văn T1, bà Phạm Thị T, ông Phạm Văn T2 đã được Tòa án tống đạt, niêm yết giấy triệu tập hợp lệ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa ông Phạm Văn Đ, bà Bùi Thị S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng ý chịu 1000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/9/2018 theo đơn yêu cầu thẩm định lại của ông Đ, đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/8/2017 yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi HĐXX vào nghị án được thực hiện đúng quy định. Về việc giải quyết vụ án đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện, hủy quyết định thu hồi đất, một phần quyết định phê duyệt phương án bồi thường, các quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND huyện T và lần 2 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên vì: Đất thu hồi của ông Đ có nguồn gốc của cha mẹ để lại, không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có giấy tờ về tặng cho quyền sử dụng đất, chia si sản thừa kế hoặc thỏa thuận của các đồng thừa kế; mặt khác hồ sơ quản lý đất đai thể hiện bà Phạm Thị N đứng tên kê khai nhưng lại thu hồi bồi thường cho ông Đ là chưa đúng đối tượng; diện tích đất cha mẹ ông Đ sử dụng trước năm 1975, hiện tại trên đất có trồng cây mít, xoài, dừa tuổi từ 20-30 năm nhưng UBND huyện T bồi thường loại đất lúa xen kẽ khu dân cư là chưa đúng loại đất.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Phạm Văn Đ và bà Bùi Thị S có đơn khởi kiện ngày 10/4/2017, yêu cầu hủy các quyết định hành chính số 527/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 của UBND huyện T về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, quyết định thu hồi đất số 245/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND huyện T, quyết định giải quyết khiếu nại số 852/QĐ-UBND ngày 27/6/2016 của Chủ tịch UBND huyện T và quyết định giải quyết khiếu nại số 2357/QĐ-UBND ngày 04/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên vì cho rằng các quyết định này trái pháp luật, đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 166 Luật Tố tụng hành chính thì yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện còn trong thời hiệu khởi kiện. Căn cứ Điều 30 và Điều 32 Luật tố tụng hành chính thì Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án.

[2] Về thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành quyết định hành chính: Các quyết định hành chính số 527/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 của UBND huyện T về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; quyết định thu hồi đất số 245/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND huyện T; quyết định giải quyết khiếu nại số 852/QĐ-UBND ngày 27/6/2016 của Chủ tịch UBND huyện T và quyết định giải quyết khiếu nại số 2357/QĐ-UBND ngày 04/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên đều được ban hành đúng thẩm quyền theo quy định của luật Đất đai 2003, Luật đất đai 2013 và Luật khiếu nại 2011. Đối với các quyết định giải quyết khiếu nại số 852/QĐ-UBND ngày 27/6/2016 của Chủ tịch UBND huyện T và quyết định giải quyết khiếu nại số 2357/QĐ-UBND ngày 04/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên đều được ban hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật khiếu nại 2011. Đối với các quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 của UBND huyện T về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; quyết định thu hồi đất số 245/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND huyện T thì không đúng trình tự thủ tục. Cụ thể: quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư ban hành trước quyết định thu hồi đất; trước khi thu hồi không ban hành thông báo thu hồi đất là không đúng quy định tại Điều 39 Luật đất đai 2003; Điều 29, 30 và 31 của Nghị định số 69/2009/NĐ-CP; Điều 69 Luật đất đai 2013.

[3] Về nguồn gốc sử dụng đất và biến động về đất: Đất bị thu hồi có nguồn gốc của cha mẹ ông Phạm Văn Đ mua của vợ chồng ông Nguyễn Chưởng vào năm 1970. Theo lời trình bày của ông Đ, ông Phạm T và bà Phạm Thị N thì trước khi cha mẹ ông mất đã chia đất cho từng người con sử dụng. Sau khi cha mẹ ông mất (không để lại di chúc), phần đất đã cho ai nhận thì người đó tiếp tục sử dụng. Tại tờ số 8, bản đồ 299 đo đạt năm 1995, thể hiện số thửa đất là 274, diện tích 1.735m^2, loại đất TC (thổ cư), người kê khai sử dụng là bà Phạm Thị N. Năm 1999, thực hiện công trình mở rộng Quốc lộ 1 (dự án ADB3), UBND huyện T thu hồi 354,2m^2, còn lại 1380,8m^2. Theo UBND tỉnh Phú Yên, UBND huyện T, UBND xã A và Trung tâm kỹ thuật Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Phú Yên thì năm 2010, đo đạt lập bản đồ địa chính căn cứ hiện trạng sử dụng đất thì thửa đất 274 nêu trên được tách thành 3 thửa gồm: thửa số 543 diện tích 1020m^2 loại đất lúa; thửa số 563 diện tích 332m^2, loại đất ở; thửa số 589 diện tích 818m^2, loại đất trồng cây lâu năm. Người kê khai sử dụng các thửa đất là bà Phạm Thị N. Năm

2014, thực hiện công trình mở rộng quốc lộ 1, UBND huyện T tiếp tục thu hồi một phần diện tích đất thuộc 3 thửa đất nêu trên đồng thời tiến hành bồi thường hỗ trợ cho từng người sử dụng đất theo loại đất xác định năm 2010.

[4] Như vậy, diện tích đất bị thu hồi là di sản thừa kế của cha mẹ ông Phạm Văn Đ để lại, đến thời điểm bị thu hồi vẫn chưa mở thừa kế để phân chia cho những người được hưởng thừa kế. Việc UBND huyện T xác định những người đang trực tiếp sử dụng đất có đủ điều kiện nhận bồi thường, hỗ trợ về đất khi thu hồi đất là không có căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người thừa kế khác.

[5] Bên cạnh đó, thời điểm đo đạt lập bản đồ 299 năm 1995 và bản đồ địa chính năm 2010 thì người kê khai sử dụng đất đều là bà Phạm Thị N nhưng cơ quan đo đạt và phê duyệt bản đồ năm 2010 lại tự ý tách thửa khi không có yêu cầu tách thửa của người sử dụng đất và tự ý xác định lại loại đất từng thửa theo hiện trạng là không có cơ sở, trái quy định tại Điều 145 Nghị định 181/2004/NĐ-CP và Điều 75 Nghị định 43/2014/NĐ-CP. UBND huyện T căn cứ loại đất trên bản đồ địa chính năm 2010 và kết quả xác định loại đất của Hội đồng tư vấn đất đai cấp xã để làm căn cứ bồi thường đất khi thu hồi đất cũng không đúng vì khoản 5 Điều 3 Nghị định 45/2014/NĐ-CP quy định *"…. Trường hợp thu hồi đất thì cơ quan có thẩm quyền xác định loại đất là cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai"*. Trong trường hợp này, khi thu hồi đất đáng lẽ UBND huyện T phải căn cứ vào nguồn gốc sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất để xác định loại đất cho phù hợp để làm cơ sở tính toán giá trị bồi thường, hỗ trợ cho từng người đủ điều kiện bồi thường về đất, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

[6] Do có sai phạm về nội dung và trình tự thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất, các sai phạm này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, các quyết định giải quyết khiếu nại không phát hiện ra các sai phạm này. Nên Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Phạm Văn Đ, hủy các quyết định hành chính bị khởi kiện nêu trên.

[7] Đối với yêu cầu buộc UBND huyện T bồi thường giá trị về đất theo bảng giá đất giai đoạn 2015-2020 sẽ được cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ về đất xem xét quyết định đúng đối tượng, diện tích, loại đất thu hồi tương ứng theo quy định pháp luật.

[8] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Vợ chồng ông Đ chịu 1000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/9/2018 theo đơn yêu cầu xem xét thẩm định lại của ông Đ và không phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/8/2017. UBND huyện T phải chịu 1000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/8/2017. Ông Đ đã nộp tạm ứng 2.000.000 đồng nên UBND huyện T phải trả lại cho ông Đ 1.000.000 đồng.

[9] Về án phí: Tòa án chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện nên người bị kiện phải chịu 300.000 đồng án phí HCST. Trả lại cho người khởi kiện 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Phạm Văn Đ, bà Bùi Thị S.

Hủy các quyết định hành chính: Quyết định thu hồi đất số 245/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND huyện T; quyết định giải quyết khiếu nại số 852/QĐ-UBND ngày 27/6/2016 của Chủ tịch UBND huyện T và quyết định giải quyết khiếu nại số 2357/QĐ-UBND ngày 04/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên.

Hủy một phần quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 của UBND huyện T về nội dung phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với ông Phạm Văn Đ.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu buộc UBND huyện T bồi thường giá trị về đất vườn liền kề đất ở theo bảng giá đất giai đoạn 2015-2019 vì không thuộc thẩm quyền.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Vợ chồng ông Phạm Văn Đ chịu 1.000.000 (một triệu) đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/9/2018 (đã nộp đủ). Ủy ban nhân dân huyện T phải chịu 1.000.000 (một triệu) đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/8/2017, ông Đ đã nộp tạm ứng 1.000.000 (một triệu) đồng nên Ủy ban nhân dân huyện T phải trả lại cho ông Đ 1.000.000 (một triệu) đồng.

Về án phí: Căn cứ Điều 345 và Điều 348 Luật tố tụng hành chính; Điều 6, Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ủy ban nhân dân huyện T, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí HCST. Trả lại cho vợ chồng ông Phạm Văn Đ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001050 ngày 03/5/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- Cục THADS tỉnh Phú Yên (1);
- Phòng KTNV-THA (1);
- Các đương sự (14);
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Lê Ngọc Minh